



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh**

Chứng khoán số 108/UBCK-GP

ngày 10 tháng 7 năm 2009

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tuấn
Ông Lê Sơn Tùng
Ông Nguyễn Đức Thuận
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Ông Đoàn Ngọc Hoàn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Hương Giang
Bà Nguyễn Thị Hồng Dương
Ông Đỗ Đức Tú

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Sơn Tùng
Ông Bùi Đức Thắng
Bà Nguyễn Ngọc Lan
Ông Trần Hữu Phúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 5 tháng 5 năm 2025
đến ngày 15 tháng 6 năm 2025)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phan Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Lê Sơn Tùng - Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond
Số 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Sơn Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00216-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2026

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.898.135.174.210	3.244.798.533.495
I.	Tài sản tài chính	110		3.891.947.979.908	3.233.691.766.335
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	146.659.932.963	453.905.187.634
1.1.	Tiền	111.1		21.659.932.963	13.905.187.634
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		125.000.000.000	440.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	112	8(a)	15.105.645.966	417.076.875.998
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	8(b)	925.769.128.120	326.149.262.444
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	2.441.159.609.091	1.694.267.594.249
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	8(d)	349.502.206.000	347.042.134.800
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(35.452.660.064)	(45.452.660.064)
7.	Các khoản phải thu	117		636.419.219.249	620.560.009.903
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9(a)	636.419.219.249	620.560.009.903
7.2.1.	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	9(a)	599.000.000.000	599.000.000.000
7.2.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9(a)	37.419.219.249	21.560.009.903
8.	Trả trước cho người bán	118	9(b)	532.368.400	7.238.861.600
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9(c)	469.729.301.988	486.824.754.839
10.	Phải thu nội bộ	120		2.667.969.171	1.725.126.679
12.	Các khoản phải thu khác	122	9(d)	805.289.111	3.346.376.952
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9(e)	(1.060.950.030.087)	(1.078.991.758.699)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		6.187.194.302	11.106.767.160
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.597.618.000	1.598.806.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	4.244.541.018	8.890.851.421
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	18	345.035.284	617.109.739

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		535.694.238.602	227.428.574.044
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		310.914.446.136	5.148.635.000
2. Các khoản đầu tư	212		310.914.446.136	5.148.635.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	310.914.446.136	5.148.635.000
II. Tài sản cố định	220		201.110.945.867	193.133.468.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	179.978.845.399	173.721.279.157
- Nguyên giá	222		246.075.062.092	226.521.254.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(66.096.216.693)	(52.799.975.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.132.100.468	19.412.189.697
- Nguyên giá	228		59.707.392.256	51.156.934.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(38.575.291.788)	(31.744.744.523)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	13	-	3.856.791.670
V. Tài sản dài hạn khác	250		23.668.846.599	25.289.678.520
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		113.000.000	73.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	3.555.846.599	5.216.678.520
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.433.829.412.812	3.472.227.107.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.865.945.391.591	1.029.539.399.155
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.864.037.910.224	1.026.137.287.601
1. Vay ngắn hạn	311	15	1.706.000.000.000	882.600.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	17.474.935.287	191.440.257
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	8.005.225.137	12.034.520.601
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		702.000.000	749.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	59.807.375.047	63.438.807.348
11. Phải trả người lao động	323		18.647.380.117	20.959.712.260
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		11.494.850	10.261.850
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	7.314.520.947	2.485.177.646
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	20	12.980.770.370	6.270.136.107
16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	328		1.703	10.829.859
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		562.529.723	589.740.640
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	21	32.531.677.043	36.797.161.033
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.907.481.367	3.402.111.554
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	20	1.496.731.760	2.201.076.114
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		410.749.607	1.201.035.440
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.567.884.021.221	2.442.687.708.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.567.884.021.221	2.442.687.708.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.287.433.130.169	2.158.227.990.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.283.118.230.000	2.153.913.090.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.283.118.230.000	2.153.913.090.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		4.315.527.032	4.315.527.032
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(626.863)	(626.863)
2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	412		1.642.998.429	4.804.141.760
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		243.599.227.874	244.446.911.706
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		237.968.098.562	241.794.971.582
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5.631.129.312	2.651.940.124
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.433.829.412.812	3.472.227.107.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	23(a)	582.565.965.830	539.010.165.830
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	23(b)	356.873.264.885	344.848.712.248
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		228.311.776	215.391.262
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		47	47
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	23(c)	204.071.970.000	280.365.970.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán (VND)	010		-	25.961.000.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	23(d)	725.346.320.000	628.315.180.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	23(e)	9.065.387.280.000	8.384.967.050.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	23(e)	8.120.501.360.000	6.779.599.790.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	23(e)	29.871.600.000	34.672.280.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	23(e)	847.166.140.000	1.205.844.300.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	23(e)	500.000	300.001.630.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	23(e)	67.847.680.000	64.849.050.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(f)	32.694.160.000	11.583.680.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	23(f)	30.499.160.000	11.540.360.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	23(f)	2.195.000.000	43.320.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23(g)	83.686.660.000	53.918.520.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		998.776.639.966	528.048.523.971
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	23(h)	931.543.275.003	517.438.187.320
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	25.857.277	1.493.856
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(i)	67.207.507.686	10.608.842.795
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	23(j)	931.543.275.003	517.438.187.320
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1	23(j)	930.621.949.043	516.429.535.861
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2	23(j)	921.325.960	1.008.651.459
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	67.207.507.686	10.608.842.795

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:


Tang Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc


Lê Sơn Tùng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		97.593.757.004	68.377.419.833
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24	52.773.845.262	45.517.823.257
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	27	42.014.876.742	20.594.509.638
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	25(a)	2.805.035.000	2.265.086.938
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	25(a)	57.863.644.970	55.242.009.539
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(a)	196.096.008.270	165.454.609.957
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	25(a)	3.600.262.335	25.977.555.184
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25(b)	91.723.846.867	70.829.632.176
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(b)	5.857.945.000	7.640.993.466
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25(b)	18.883.913.644	13.630.116.855
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25(b)	5.714.318.182	5.662.272.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	25(b)	4.677.755.039	82.283.258
Cộng doanh thu hoạt động	20		482.011.451.311	412.896.892.995
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		87.621.697.506	48.983.003.996
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	26	48.552.739.952	29.216.088.678
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	27	39.035.687.554	19.647.740.318
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			33.270.000	119.175.000
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	7.540.105.954
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		120.783.254	11.848.443.278
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	(10.000.000.000)	(15.365.512.135)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	195.084
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	39.593.077.413	28.343.656.610
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	29	-	212.800.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	3.252.868.208	3.436.936.022
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	1.631.225.109	773.963.636
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	29	39.607.425.597	26.195.884.882
Cộng chi phí hoạt động	40		161.827.077.087	111.969.477.327

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	30	1.505.083.727	1.172.342.203
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.505.083.727	1.172.342.203
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		43.625.151.376	34.158.643.634
Cộng chi phí tài chính	60		43.625.151.376	34.158.643.634
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	102.090.218.467	99.084.020.804
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	70		175.974.088.108	168.857.093.433
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		398.358.690	93.019.123
8.2. Chi phí khác	72		25.034.923	406.329.948
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		373.323.767	(313.310.825)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)	90		176.347.411.875	168.543.782.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B02 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)	90		176.347.411.875	168.543.782.608
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		173.368.222.687	167.597.013.288
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.979.189.188	946.769.320
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		34.460.772.374	33.391.716.676
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	34.460.772.374	33.391.716.676
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		141.886.639.501	135.152.065.932
XII.	LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1.	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(3.161.143.331)	(22.130.083.144)
	TỔNG LỖ TOÀN DIỆN KHÁC	400		(3.161.143.331)	(22.130.083.144)
					(Điều chỉnh lại)
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	33	562	533

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:


Tăng Thị Trinh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
 Phó Tổng Giám đốc


Lê Sơn Tùng
 Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	176.347.411.875	168.543.782.608
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	13.224.681.257	(70.628.581.019)
- Khấu hao tài sản cố định	03	21.267.200.955	16.180.339.088
- Các khoản dự phòng	04	(28.041.728.612)	(34.711.067.932)
- Chi phí lãi vay	06	43.625.151.376	(34.158.643.634)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.777.123.727)	(1.180.385.999)
- Dự thu tiền lãi	08	(21.848.818.735)	(16.758.822.542)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	39.035.687.554	19.647.740.318
- Lỗi đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL	11	39.035.687.554	19.647.740.318
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(42.014.876.742)	(20.594.509.638)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	19	(42.014.876.742)	(20.594.509.638)
5. Thay đổi vốn lưu động	30	(1.293.627.396.044)	(437.409.824.845)
- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL	31	404.950.419.220	(396.963.131.312)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(905.385.676.812)	68.850.737.556
- Tăng các khoản cho vay	33	(746.892.014.842)	(282.181.576.437)
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(6.411.500.364)	143.591.451.439
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	5.989.609.389	13.195.936.798
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	17.095.452.851	14.436.404.563
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	8.304.738.549	(4.967.544.213)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	273.262.455	(161.518.307)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.759.197.563	67.883.063.502
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	6.307.142.324	(949.735.545)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(37.226.443.530)	(31.624.407.661)
- Lãi vay đã trả	44	(40.555.005.638)	(32.455.611.316)
- Tăng phải trả cho người bán	45	13.254.199.566	3.377.707.256
- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	1.233.000	(4.900.000)
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(865.761.145)	14.286.527.768
- Giảm phải trả người lao động	48	(2.312.332.143)	(2.078.355.077)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	5.931.578.992	(1.517.746.998)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	51	(40.000.000)	1.500.241.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(17.805.495.479)	(11.627.368.461)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>60</i>	<i>(1.107.034.492.100)</i>	<i>(340.441.392.576)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(25.387.886.298)	(19.620.286.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác	62	272.040.000	8.043.796
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.505.083.727	2.328.601.246
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>(23.610.762.571)</i>	<i>(17.283.641.936)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay gốc	73	3.757.181.000.000	4.403.952.221.454
3.2. Tiền vay khác	73.2	3.757.181.000.000	4.403.952.221.454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.933.781.000.000)	(3.960.352.221.454)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(2.933.781.000.000)	(3.960.352.221.454)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(150.773.883.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>823.400.000.000</i>	<i>292.826.116.600</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	(307.245.254.671)	(64.898.917.912)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	453.905.187.634	518.804.105.546
Tiền	101.1	13.905.187.634	23.804.105.546
Các khoản tương đương tiền	101.2	440.000.000.000	495.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 6)	103	146.659.932.963	453.905.187.634
Tiền	103.1	21.659.932.963	13.905.187.634
Các khoản tương đương tiền	103.2	125.000.000.000	440.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2025 VND	2024 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	32.641.700.112.946	26.163.804.362.311
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(33.206.889.108.616)	(21.383.469.498.464)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(7.950.791.353.497)	(14.118.272.720.659)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	9.150.759.606.363	8.602.290.017.716
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(164.051.141.201)	(146.576.957.709)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	20	470.728.115.995	(882.224.796.805)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	528.048.523.971	1.410.273.320.776
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	528.048.523.971	1.410.273.320.776
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	517.438.187.320	546.048.457.992
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.493.856	9.539.881
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	35	10.608.842.795	864.215.322.903
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	998.776.639.966	528.048.523.971
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	998.776.639.966	528.048.523.971
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	931.543.275.003	517.438.187.320
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	25.857.277	1.493.856
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	45	67.207.507.686	10.608.842.795

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:

Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc

Lê Sơn Tùng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024	31/12/2025	2024	2025	31/12/2024	31/12/2025
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	2.469.727.824.976	2.437.883.566.624	135.152.065.932	(166.996.324.284)	271.091.779.501	(142.734.323.333)	2.437.883.566.624	2.566.241.022.792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.158.227.990.169	2.158.227.990.169	-	-	129.205.140.000	-	2.158.227.990.169	2.287.433.130.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.153.913.090.000	2.153.913.090.000	-	-	129.205.140.000	-	2.153.913.090.000	2.283.118.230.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	4.315.527.032	4.315.527.032	-	-	-	-	4.315.527.032	4.315.527.032
1.3. Cổ phiếu quỹ	(626.863)	(626.863)	-	-	-	-	(626.863)	(626.863)
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
8. Lợi nhuận chưa phân phối	276.291.170.058	244.446.911.706	135.152.065.932	(166.996.324.284)	141.886.639.501	(142.734.323.333)	244.446.911.706	243.599.227.874
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	274.585.999.254	241.794.971.582	134.205.296.612	(166.996.324.284)	138.907.450.313	(142.734.323.333)	241.794.971.582	237.968.098.562
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1.705.170.804	2.651.940.124	946.769.320	-	2.979.189.188	-	2.651.940.124	5.631.129.312
II. Thu nhập toàn diện khác	26.934.224.904	4.804.141.760	-	(22.130.083.144)	-	(3.161.143.331)	4.804.141.760	1.642.998.429
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.934.224.904	4.804.141.760	-	(22.130.083.144)	-	(3.161.143.331)	4.804.141.760	1.642.998.429
TỔNG CỘNG	2.496.662.049.880	2.442.687.708.384	135.152.065.932	(189.126.407.428)	271.091.779.501	(145.895.466.664)	2.442.687.708.384	2.567.884.021.221

(*) Giám lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm: Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 13.090.350.000 VND; trích Quỹ thường cho người quản lý Công ty 438.833.333 VND; và chia cổ tức bằng cổ phiếu 129.205.140.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

Người lập:

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người duyệt:

Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc

Trần Sơn Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

ĐỒNG ĐÀ - T.Đ. Sơn Tùng

Đ. Đồng Đ. Đồng Đ.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009 với mã chứng khoán là AGR.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 2.283.118.230.000 VND (31/12/2024: 2.153.913.090.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, giao dịch ký quỹ chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

(d) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank, Số 228 Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Nam: Lầu 1 và Lầu 2, Số 2A, Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 157 nhân viên (31/12/2024: 159 nhân viên).

(f) Mục tiêu hoạt động

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 1 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

ngày.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ): Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một “sự kiện tổn thất” đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của tài sản tài chính thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của tài sản tài chính này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ hoàn nhập khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục “*Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính*”.

(c) Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ). Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ), nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các tài sản tài chính đã được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và “*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro sau khi ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu được xem xét trích dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	38 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Tài sản khác	2 năm



(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là một khoản chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán và mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua và bán lại.

Đối với các cam kết mua và bán lại quá hạn, Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ theo chính sách kế toán về trích lập dự phòng các khoản phải thu được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.



(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) *Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu là Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Công ty đã dừng trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ khi Thông tư số 146/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

(p) *Doanh thu và thu nhập khác*

(i) *Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(iii) *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thu nhập tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thực nhận.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - *Doanh thu và Thu nhập khác*.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(x) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	146.308.803.027	453.414.288.960
Các tài sản tài chính FVTPL	(ii)	-	347.026.230.700
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	925.769.128.120	326.149.262.444
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	310.914.446.136	5.148.635.000
Các khoản cho vay – gộp	(iii)	2.441.159.609.091	1.694.267.594.249
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(ii)	230.117.760.000	302.659.087.600
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	(iii)	636.419.219.249	620.560.009.903
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	469.729.301.988	486.824.754.839
Các khoản phải thu khác	(iii)	805.289.111	3.346.376.952
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	113.000.000	73.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
		5.181.336.556.722	4.259.469.240.647

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tài sản bảo đảm cho các giao dịch ký quỹ của khách hàng bao gồm tiền mặt, chứng khoán mua bằng ký quỹ và các chứng khoán khác thuộc danh mục chứng khoán được phép ký quỹ theo quy định.

Công ty có quyền xử lý một phần hoặc toàn bộ tài sản bảo đảm của khách hàng nhằm thu hồi nợ vay trong các trường hợp sau: (i) khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đủ tài sản bảo đảm trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh yêu cầu bổ sung ký quỹ; (ii) tỷ lệ ký quỹ thực tế giảm xuống dưới 35%; trường hợp tỷ lệ ký quỹ giảm xuống dưới 35% do chứng khoán bị loại khỏi danh mục chứng khoán ký quỹ, việc xử lý được thực hiện sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày chứng khoán bị loại; (iii) khách hàng có khoản nợ vay quá hạn; (iv) khách hàng vi phạm các điều khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ; hoặc (v) các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Xem Thuyết minh 9(e) cho khoản dự phòng được trích lập cho các khoản phải thu này.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	1.706.000.000.000	1.749.473.249.315	1.749.473.249.315
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17.474.935.287	17.474.935.287	17.474.935.287
Phải trả người bán ngắn hạn	8.005.225.137	8.005.225.137	8.005.225.137
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.314.520.947	7.314.520.947	7.314.520.947
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	562.529.723	562.529.723	562.529.723
	1.739.357.211.094	1.782.830.460.409	1.782.830.460.409

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	882.600.000.000	898.556.315.616	898.556.315.616
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	191.440.257	191.440.257	191.440.257
Phải trả người bán ngắn hạn	12.034.520.601	12.034.520.601	12.034.520.601
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.485.177.646	2.485.177.646	2.485.177.646
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	589.740.640	589.740.640	589.740.640
	897.900.879.144	913.857.194.760	913.857.194.760

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn không bao gồm lãi phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 do dòng tiền này đã được ghi nhận tại chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.308.803.027	453.414.288.960
Các tài sản tài chính FVTPL	-	347.026.230.700
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	925.769.128.120	326.149.262.444
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	310.914.446.136	5.148.635.000
Các khoản cho vay – gộp	2.441.159.609.091	1.694.267.594.249
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	230.117.760.000	302.659.087.600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	4.074.269.746.374	3.148.665.098.953
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(1.706.000.000.000)	(882.600.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu niêm yết (31/12/2024: 52.813.800.000 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận
(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, tư vấn tài chính và các bộ phận khác.
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	159.057.664.309	312.561.713.781	5.714.318.182	6.581.197.456	483.914.893.728
Các chi phí trực tiếp	02	(121.367.632.136)	(42.845.945.621)	(1.631.225.109)	18.041.728.612	(147.803.074.254)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(52.512.856.789)	(103.192.188.725)	(1.886.581.031)	(2.172.781.054)	(159.764.407.599)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 - 02 - 03)	04	(14.822.824.616)	166.523.579.435	2.196.512.042	22.450.145.014	176.347.411.875

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	534.475.321.852	3.892.359.379.973	607.828.323	6.386.882.664	4.433.829.412.812
Nợ phải trả bộ phận	(607.572.523.877)	(1.211.406.143.407)	(21.827.698.371)	(25.139.025.936)	(1.865.945.391.591)

PH
TN
120

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	149.596.984.556	257.289.352.454	5.928.272.727	1.347.644.584	414.162.254.321
Các chi phí trực tiếp	02	(87.164.879.811)	(31.993.392.632)	(773.963.636)	19.345.555.797	(100.586.680.282)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(52.386.035.754)	(90.097.866.991)	(2.075.969.031)	(471.919.655)	(145.031.791.431)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)	04	10.046.068.991	135.198.092.831	3.078.340.060	20.221.280.726	168.543.782.608

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	652.047.171.132	2.810.630.639.342	4.400.791.161	5.148.505.904	3.472.227.107.539
Nợ phải trả bộ phận	(395.326.734.438)	(616.776.188.619)	(14.206.893.961)	(3.229.582.137)	(1.029.539.399.155)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận theo khu vực địa lý đơn lẻ).



6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	351.129.936	490.898.674
Tiền gửi ngân hàng	21.308.803.027	13.414.288.960
Các khoản tương đương tiền (*)	125.000.000.000	440.000.000.000
	146.659.932.963	453.905.187.634

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: từ 4,4% đến 4,7%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: 320.000.000.000 VND) (Thuyết minh 15).

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2025		2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	75.677.900	2.594.440.805.000	150.641.273	5.029.731.497.250
<i>Cổ phiếu</i>	<i>75.677.900</i>	<i>2.594.440.805.000</i>	<i>150.641.273</i>	<i>5.029.731.497.250</i>
Của Nhà đầu tư	2.935.323.482	65.848.589.221.562	2.206.040.739	47.547.273.860.775
<i>Cổ phiếu</i>	<i>2.935.323.482</i>	<i>65.848.589.221.562</i>	<i>2.206.040.739</i>	<i>47.547.273.860.775</i>
	3.011.001.382	68.443.030.026.562	2.356.682.012	52.577.005.358.025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính FVTPL

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
HPG	-	-	5.337.460.025	5.330.000.000
FPT	-	-	3.002.800.000	3.050.000.000
VHM	-	-	24.266.356.531	23.200.000.000
GMD	-	-	13.034.057.450	13.040.000.000
Các cổ phiếu niêm yết khác	-	-	8.043.514.514	8.193.800.000
	-	-	53.684.188.520	52.813.800.000
				52.813.800.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	13.350.547.840	967.001.280	11.518.000.480
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.060.636.506	7.819.982.000	860.198.020
CTCP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	4.240.000.000	4.164.000.000
Các cổ phiếu chưa niêm yết khác	687.533.374	694.461.620	687.533.374	694.646.798
	9.474.516.654	15.105.645.966	13.714.516.654	17.236.845.298
				17.236.845.298

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	245.413.080.000
	-	-	-	245.413.080.000
Chứng chỉ tiền gửi				
Chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng	-	-	-	101.613.150.700
	-	-	-	101.613.150.700
	9.474.516.654	15.105.645.966	15.105.645.966	417.076.875.998
				417.076.875.998

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng suy giảm giá trị	VND Giá gốc	VND Dự phòng suy giảm giá trị
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	40.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (i)	925.769.128.120	-	286.149.262.444	-
	925.769.128.120	-	326.149.262.444	-
Dài hạn				
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	305.765.811.136	-	-	-
Trái phiếu niêm yết (iii)	5.148.635.000	-	5.148.635.000	-
	310.914.446.136	-	5.148.635.000	-
	1.236.683.574.256	-	331.297.897.444	-

(i) Đây là các chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,80% đến 7,80% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: các chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 24 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,9% đến 10,79%).

(ii) Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu do Tập đoàn Vingroup – Công ty CP phát hành có lãi suất năm là 12%, kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2028.

(iii) Trái phiếu niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có lãi suất năm là 5,68%, kỳ hạn 7 năm, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2028.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản chứng chỉ tiền gửi trị giá 825.000.000.000 VND được cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 40.000.000.000 VND và các khoản chứng chỉ tiền gửi trị giá 273.348.300.000 VND) (Thuyết minh 15).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.240.252.511.810	1.594.573.487.686
Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng (ii)	36.834.256.860	72.887.604.808
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (ii)	164.072.840.421	26.806.501.755
	2.441.159.609.091	1.694.267.594.249

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị (**) VND	Giá trị ghi sổ - gộp VND
Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Gemadep	96.360.297.964	94.384.446.000	-	94.384.446.000
Cổ phiếu chưa niêm yết Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	226.088.160.000	230.117.760.000	-	230.117.760.000
Trái phiếu Chính phủ	226.088.160.000	230.117.760.000	-	230.117.760.000
	347.448.457.964	324.502.206.000	(25.000.000.000)	349.502.206.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị (**) VND	Giá trị ghi sổ - gộp VND
Cổ phiếu niêm yết	13.377.870.000	19.383.047.200	-	19.383.047.200
Công ty Cổ phần Gemadept	13.377.870.000	19.383.047.200	-	19.383.047.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (***)	302.659.087.600	302.659.087.600	-	302.659.087.600
	341.036.957.600	322.042.134.800	(25.000.000.000)	347.042.134.800

(*) Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

(**) Thể hiện khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán đã được trích lập trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210. Khoản dự phòng này được ghi giảm khi các khoản đầu tư này được thanh lý.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản chứng chỉ tiền gửi được cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: 300.000.000.000 VND) (Thuyết minh 15).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính

	31/12/2025				
	Giá gốc VND (1)	Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3)	Dự phòng suy giảm giá trị VND (4)	Giá trị ghi sổ (thuần) VND (5)=(1)+(2)+(3)+(4)
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	12.383.546.560	(6.752.417.248)	-	15.105.645.966
	9.474.516.654	12.383.546.560	(6.752.417.248)	-	15.105.645.966
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu niêm yết	96.360.297.964	-	(1.975.851.964)	-	94.384.446.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	(25.000.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	226.088.160.000	4.029.600.000	-	-	230.117.760.000
	347.448.457.964	4.029.600.000	(1.975.851.964)	(25.000.000.000)	324.502.206.000
	356.922.974.618	16.413.146.560	(8.728.269.212)	(25.000.000.000)	339.607.851.966

(Handwritten signature in red ink)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2024				Giá trị ghi sổ (thuồn) VND (5)=(1)+(2)+(3)+(4)
	Giá gốc VND (1)	Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3)	Dự phòng suy giảm giá trị VND (4)	
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	53.684.188.520	266.306.836	(1.136.695.356)	-	52.813.800.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.714.516.654	10.660.934.964	(7.138.606.320)	-	17.236.845.298
Trái phiếu niêm yết	245.413.080.000	-	-	-	245.413.080.000
Chứng chỉ tiền gửi	101.613.150.700	-	-	-	101.613.150.700
	414.424.935.874	10.927.241.800	(8.275.301.676)	-	417.076.875.998
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu niêm yết	13.377.870.000	6.005.177.200	-	-	19.383.047.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	(25.000.000.000)	-
Chứng chỉ tiền gửi	302.659.087.600	-	-	-	302.659.087.600
	341.036.957.600	6.005.177.200	-	(25.000.000.000)	322.042.134.800
	755.461.893.474	16.932.419.000	(8.275.301.676)	(25.000.000.000)	739.119.010.798

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)
Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản cho vay	10.452.660.064	20.452.660.064
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	25.000.000.000	25.000.000.000
	35.452.660.064	45.452.660.064

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	45.452.660.064	60.818.172.199
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(10.000.000.000)	(15.365.512.135)
Số dư cuối năm	35.452.660.064	45.452.660.064

9. Các khoản phải thu

(a) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản phải thu đối với khoản đầu tư đã đáo hạn (i)	599.000.000.000	599.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	37.419.219.249	21.560.009.903
<i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>14.798.835.526</i>	<i>8.609.268.472</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>771.564.988</i>	<i>61.042.220</i>
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>21.848.818.735</i>	<i>12.889.699.211</i>
	636.419.219.249	620.560.009.903

- (i) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Trả trước cho người bán**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Luật TNHH Quốc tế DTD	236.500.000	-
Công ty Cổ phần Contech Group	295.868.400	-
Công ty Cổ phần tập đoàn HIPT	-	7.143.861.600
Trả trước cho người bán khác	-	95.000.000
	532.368.400	7.238.861.600

(c) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (i)	11.655.534.957	11.737.329.811
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (i)	453.204.309.020	467.417.579.020
Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản	1.953.066.391	1.959.001.646
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác	2.916.391.620	5.710.844.362
	469.729.301.988	486.824.754.839

- (i) Các số dư này thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được và Công ty đã trích lập dự phòng 100% sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đối với các khoản phải thu này.

(d) Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu khoản đặt cọc hợp đồng mua nhà	-	2.551.478.413
Tạm ứng án phí	771.600.000	771.600.000
Phải thu khác	33.689.111	23.298.539
	805.289.111	3.346.376.952

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	31/12/2025	
	Giá gốc khoản phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.655.534.957	7.955.983.602
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	453.204.309.020	451.975.792.594
Phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản	1.953.066.391	1.953.066.391
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đã đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	65.187.500	65.187.500
	1.065.878.097.868	1.060.950.030.087

	31/12/2024	
	Giá gốc khoản phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.737.329.811	8.788.292.316
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	467.417.579.020	466.627.798.824
Phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản	1.959.001.646	1.959.001.646
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	2.616.665.913	2.616.665.913
	1.082.730.576.390	1.078.991.758.699

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.078.991.758.699	1.098.337.314.496
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(18.041.728.612)	(19.345.555.797)
Số dư cuối năm	1.060.950.030.087	1.078.991.758.699

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông trả trước	4.173.905.754	6.643.095.777
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.635.264	2.247.755.644
	4.244.541.018	8.890.851.421

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thiết bị văn phòng xuất dùng	2.308.464.711	4.325.302.308
Chi phí trả trước khác	1.247.381.888	891.376.212
	3.555.846.599	5.216.678.520



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	135.979.397.139	62.922.108.090	8.340.406.500	18.633.989.181	645.353.750	226.521.254.660
Tăng trong năm	-	35.908.920	-	719.685.000	980.000.000	1.735.593.920
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ đang (Thuyết minh 13)	-	16.236.146.012	2.722.480.000	-	-	18.958.626.012
Thanh lý trong năm	-	(42.515.000)	(1.097.897.500)	-	-	(1.140.412.500)
Số dư cuối năm	135.979.397.139	79.151.648.022	9.964.989.000	19.353.674.181	1.625.353.750	246.075.062.092
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.615.636.627	39.655.315.380	7.167.409.055	2.043.625.046	317.989.395	52.799.975.503
Khấu hao trong năm	3.634.178.770	7.617.751.639	601.061.484	2.327.151.792	256.510.005	14.436.653.690
Thanh lý trong năm	-	(42.515.000)	(1.097.897.500)	-	-	(1.140.412.500)
Số dư cuối năm	7.249.815.397	47.230.552.019	6.670.573.039	4.370.776.838	574.499.400	66.096.216.693
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	132.363.760.512	23.266.792.710	1.172.997.445	16.590.364.135	327.364.355	173.721.279.157
Số dư cuối năm	128.729.581.742	31.921.096.003	3.294.415.961	14.982.897.343	1.050.854.350	179.978.845.399

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 31.210.137.899 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 32.554.130.399 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	60.295.018.123	8.388.906.500	654.981.700	781.631.250	70.120.537.573
Tăng trong năm	-	5.648.698.000	-	178.405.000	205.740.000	6.032.843.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	135.979.397.139	235.062.507	-	18.455.584.181	-	154.670.043.827
Thanh lý trong năm	-	(3.256.670.540)	(48.500.000)	(654.981.700)	(342.017.500)	(4.302.169.740)
Số dư cuối năm	135.979.397.139	62.922.108.090	8.340.406.500	18.633.989.181	645.353.750	226.521.254.660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	37.695.010.572	6.866.929.057	654.981.700	585.863.831	45.802.785.160
Khấu hao trong năm	3.615.636.627	5.216.975.348	348.979.998	2.043.625.046	74.143.064	11.299.360.083
Thanh lý trong năm	-	(3.256.670.540)	(48.500.000)	(654.981.700)	(342.017.500)	(4.302.169.740)
Số dư cuối năm	3.615.636.627	39.655.315.380	7.167.409.055	2.043.625.046	317.989.395	52.799.975.503
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	22.600.007.551	1.521.977.443	-	195.767.419	24.317.752.413
Số dư cuối năm	132.363.760.512	23.266.792.710	1.172.997.445	16.590.364.135	327.364.355	173.721.279.157

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2025 VND	2024 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	51.156.934.220	50.616.144.157
Tăng trong năm	240.000.000	261.085.407
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	8.310.458.036	279.704.656
Số dư cuối năm	59.707.392.256	51.156.934.220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	31.744.744.523	26.863.765.518
Khấu hao trong năm	6.830.547.265	4.880.979.005
Số dư cuối năm	38.575.291.788	31.744.744.523
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.412.189.697	23.752.378.639
Số dư cuối năm	21.132.100.468	19.412.189.697

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.856.791.670	151.823.200.250
Tăng trong năm	24.272.292.378	13.326.358.571
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(18.958.626.012)	(154.670.043.827)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(8.310.458.036)	(279.704.656)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(860.000.000)	(6.343.018.668)
Số dư cuối năm	-	3.856.791.670

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án hệ thống công nghệ thông tin	-	3.856.791.670

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.194.740.256	8.194.740.256
	20.000.000.000	20.000.000.000

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 VND	Biến động trong năm		31/12/2025 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng	882.600.000.000	3.757.181.000.000	(2.933.781.000.000)	1.706.000.000.000

	1/1/2024 VND	Biến động trong năm		31/12/2025 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng	439.000.000.000	4.403.952.221.454	(3.960.352.221.454)	882.600.000.000

Số dư thể hiện các khoản vay các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn không quá 1 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 4,80% đến 7,30% (31/12/2024: 3,70% - 4,00%), được bảo đảm bằng các chứng chỉ tiền gửi trị giá 825.000.000.000 VND (31/12/2024: các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 360.000.000.000 VND và các chứng chỉ tiền gửi trị giá 573.348.300.000 VND). Mục đích của các khoản vay này là bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho các hoạt động đầu tư của Công ty.

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	17.358.163.000	136.022.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	116.772.287	55.418.257
	17.474.935.287	191.440.257

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	5.893.470.000	5.893.470.000
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.507.299.688	743.183.481
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	363.835.471	265.571.719
Công ty Cổ phần TKT - Tư vấn và Công nghệ Xây dựng	-	1.697.754.600
Công ty TNHH Viettel - CHT	-	1.749.997.900
Phải trả nhà cung cấp khác	240.619.978	1.684.542.901
	8.005.225.137	12.034.520.601



M.Đ.Đ. 4.

18. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	1/1/2025		Số phải nộp trong năm VND		Số đã nộp trong năm VND		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	44.093.514	2.498.335.588	(1.473.239.114)	-	1.069.189.988	-	1.069.189.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.988.022.606	34.460.772.374	(37.226.443.530)	-	7.222.351.450	-	7.222.351.450
Thuế thu nhập cá nhân	(617.109.739)	53.406.691.228	105.698.133.983	(107.316.917.147)	(345.035.284)	51.515.833.609	(345.035.284)	51.515.833.609
Thuế thu nhập cá nhân	(617.109.739)	1.371.386.611	11.720.088.367	(11.081.356.854)	(345.035.284)	1.738.043.669	(345.035.284)	1.738.043.669
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	52.035.304.617	93.978.045.616	(96.235.560.293)	-	49.777.789.940	-	49.777.789.940
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-	-
	(617.109.739)	63.438.807.348	142.661.241.945	(146.020.599.791)	(345.035.284)	59.807.375.047	(345.035.284)	59.807.375.047

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024		Số phải nộp trong năm VND		Số đã nộp trong năm VND		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.927.212	162.700.400	(166.534.098)	-	44.093.514	-	44.093.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.220.713.591	33.391.716.676	(31.624.407.661)	-	9.988.022.606	-	9.988.022.606
Thuế thu nhập cá nhân	(362.965.732)	39.116.329.762	139.126.892.846	(125.090.675.387)	(617.109.739)	53.406.691.228	(617.109.739)	53.406.691.228
Thuế thu nhập cá nhân	(362.965.732)	2.861.004.939	9.034.410.920	(10.778.173.255)	(617.109.739)	1.371.386.611	(617.109.739)	1.371.386.611
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	36.255.324.823	130.092.481.926	(114.312.502.132)	-	52.035.304.617	-	52.035.304.617
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-	-
	(362.965.732)	47.384.970.565	172.686.309.922	(156.886.617.146)	(617.109.739)	63.438.807.348	(617.109.739)	63.438.807.348

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới	556.398.106	239.478.488
Chi phí lãi vay	5.143.895.864	2.073.750.126
Chi phí phải trả khác	1.614.226.977	171.949.032
	7.314.520.947	2.485.177.646

20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh phí đại lý đăng ký trái phiếu mà Công ty đã nhận được liên quan đến dịch vụ tư vấn phát hành, đại lý đăng ký và đại lý thanh toán cho đợt phát hành trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Phí đại lý đăng ký trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo thời hạn của trái phiếu.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	36.797.161.033	32.118.543.126
Trích lập quỹ trong năm	13.529.183.333	16.314.780.884
Sử dụng quỹ trong năm	(17.794.667.323)	(11.636.162.977)
Số dư cuối năm	32.531.677.043	36.797.161.033

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	2.153.913.090.000	4.315.527.032	(626.863)	26.934.224.904	35.208.664.749	276.291.170.058	2.496.662.049.880
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	135.152.065.932	135.152.065.932
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(150.773.883.400)	(150.773.883.400)
Lỗi đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	-	(22.130.083.144)	-	-	(22.130.083.144)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.222.440.884)	(16.222.440.884)
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.153.913.090.000	4.315.527.032	(626.863)	4.804.141.760	35.208.664.749	244.446.911.706	2.442.687.708.384
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	141.886.639.501	141.886.639.501
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	129.205.140.000	-	-	-	-	(129.205.140.000)	-
Lỗi đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	-	(3.161.143.331)	-	-	(3.161.143.331)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.529.183.333)	(13.529.183.333)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.283.118.230.000	4.315.527.032	(626.863)	1.642.998.429	35.208.664.749	243.599.227.874	2.567.884.021.221

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Vốn cổ phần**

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	228.311.823	2.283.118.230.000	215.391.309	2.153.913.090.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	228.311.823	2.283.118.230.000	215.391.309	2.153.913.090.000
Cổ phiếu quỹ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47	470.000	47	470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	228.311.776	2.283.117.760.000	215.391.262	2.153.912.620.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) Cơ cấu cổ đông của Công ty

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	171.063.410	74,92%	161.380.576	74,92%
Các cổ đông khác	57.248.366	25,08%	54.010.686	25,08%
	228.311.776	100,00%	215.391.262	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính****(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu	582.565.870.122	539.010.070.122
Khác	95.708	95.708
	582.565.965.830	539.010.165.830

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	5.651.855.534	5.651.855.534
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	23.306.739.440	19.747.760.958
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	326.459.760.497	317.157.874.496
Phải thu dịch vụ lưu ký	1.454.909.414	2.291.221.260
	356.873.264.885	344.848.712.248

(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Trên 1 năm	20.407.197	204.071.970.000	28.036.597	280.365.970.000

(d) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu	725.346.320.000	628.315.180.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.120.501.360.000	6.779.599.790.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	29.871.600.000	34.672.280.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	847.166.140.000	1.205.844.300.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	500.000	300.001.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	67.847.680.000	64.849.050.000
	9.065.387.280.000	8.384.967.050.000

(f) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.499.160.000	11.540.360.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.195.000.000	43.320.000
	32.694.160.000	11.583.680.000

(g) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu	83.686.660.000	53.918.520.000

(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	931.543.275.003	517.438.187.320
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	930.621.949.043	516.429.535.861
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	921.325.960	1.008.651.459
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.857.277	1.493.856
	931.569.132.280	517.439.681.176

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(i) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	67.207.507.686	10.608.842.795

(j) Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	930.621.949.043	516.429.535.861
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	921.325.960	1.008.651.459
	931.543.275.003	517.438.187.320

(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	67.207.507.686	10.608.842.795

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Chứng chỉ tiền gửi			3.426.381.971.245	3.420.461.905.379	5.920.065.866
Trái phiếu			4.083.603.725.000	4.083.383.275.000	220.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết					
ACV	120.000	122.915	14.749.850.000	14.654.690.000	95.160.000
DDV	520.000	28.132	14.628.740.000	13.759.890.000	868.850.000
BSR	50.000	21.600	1.080.000.000	1.060.000.000	20.000.000
			30.458.590.000	29.474.580.000	984.010.000
Cổ phiếu niêm yết					
HPG	4.920.300	26.725	131.495.314.857	121.418.578.259	10.076.736.598
GMD	750.000	68.351	51.263.160.000	42.712.652.036	8.550.507.964
SSI	2.400.000	30.750	73.800.985.000	66.912.750.000	6.888.235.000
VHM	490.000	48.614	23.820.745.453	21.256.245.568	2.564.499.885
VCG	1.025.000	21.518	22.055.775.000	19.986.285.454	2.069.489.546
TCB	700.000	30.937	21.656.000.000	19.811.835.714	1.844.164.286
CTG	1.325.400	43.514	57.673.705.000	55.925.324.473	1.748.380.527
NLG	600.000	43.976	26.385.893.227	25.151.810.000	1.234.083.227
MBB	1.975.000	23.286	45.989.080.001	44.774.260.117	1.214.819.884
VGC	300.000	49.533	14.859.998.000	13.667.942.500	1.192.055.500
Cổ phiếu niêm yết khác	7.069.600	38.494	272.136.860.000	263.870.513.021	8.266.346.979
			741.137.516.538	695.488.197.142	45.649.319.396
			8.281.581.802.783	8.228.807.957.521	52.773.845.262

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Chứng chỉ tiền gửi			2.033.610.813.732	2.033.042.900.940	567.912.792
Cổ phiếu chưa niêm yết					
QTP	967.500	16.336	15.804.970.627	15.575.881.254	229.089.373
BSR	3.405.100	20.151	68.615.752.103	67.162.944.206	1.452.807.897
VCR	1.470.000	24.043	35.343.350.000	19.628.409.039	15.714.940.961
			119.764.072.730	102.367.234.499	17.396.838.231
Cổ phiếu niêm yết					
SSI	5.249.200	35.853	188.201.675.332	184.384.625.664	3.817.049.668
HPG	2.961.800	28.091	83.200.487.863	82.196.420.726	1.004.067.137
TCH	5.312.800	17.197	91.366.235.874	89.382.136.748	1.984.099.126
MBB	4.077.709	23.244	94.781.671.676	93.570.946.802	1.210.724.874
GAS	1.454.600	77.469	112.687.131.853	110.898.933.706	1.788.198.147
PHR	949.500	57.839	54.917.992.333	53.246.744.666	1.671.247.667
KBC	1.600.000	31.916	51.065.169.838	49.452.049.676	1.613.120.162
STB	1.700.000	30.184	51.312.716.191	49.922.932.382	1.389.783.809
FPT	971.000	124.517	120.906.296.253	119.565.112.506	1.341.183.747
IDC	834.100	55.794	46.537.374.647	45.505.219.294	1.032.155.353
Cổ phiếu niêm yết khác	15.536.108	31.525	489.773.784.874	479.072.342.330	10.701.442.544
			1.384.750.536.734	1.357.197.464.500	27.553.072.234
			3.538.125.423.196	3.492.607.599.939	45.517.823.257

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động****(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, thu nhập lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	2.805.035.000	2.265.086.938
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.863.644.970	55.242.009.539
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay và phải thu	196.096.008.270	165.454.609.957
Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.262.335	25.977.555.184
	260.364.950.575	248.939.261.618

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	91.723.846.867	70.829.632.176
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.857.945.000	7.640.993.466
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.883.913.644	13.630.116.855
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.714.318.182	5.662.272.727
Thu nhập hoạt động khác	4.677.755.039	82.283.258
	126.857.778.732	97.845.298.482

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
BSR	150.000	21.050	3.157.500.000	3.180.000.000	(22.500.000)
QNS	33.000	44.422	1.465.920.000	1.556.750.000	(90.830.000)
			4.623.420.000	4.736.750.000	(113.330.000)
Cổ phiếu niêm yết					
IDC	400.000	37.088	14.835.280.000	21.684.420.000	(6.849.140.000)
HCM	1.292.600	25.895	33.472.510.000	37.880.070.477	(4.407.560.477)
VCI	975.000	33.998	33.147.810.000	36.798.253.705	(3.650.443.705)
VCB	500.000	57.462	28.731.130.000	32.136.800.000	(3.405.670.000)
FPT	795.000	120.150	95.518.980.000	98.865.058.337	(3.346.078.337)
HDG	850.000	22.076	18.764.775.000	21.900.690.000	(3.135.915.000)
BCM	130.000	57.654	7.495.000.000	10.244.806.000	(2.749.806.000)
BID	580.000	35.353	20.504.770.000	23.042.840.425	(2.538.070.425)
CTG	870.000	36.166	31.464.120.000	33.917.725.527	(2.453.605.527)
HPG	2.524.500	25.271	63.797.315.000	66.238.331.623	(2.441.016.623)
Cổ phiếu niêm yết khác	9.532.400	28.178	268.602.495.000	282.064.598.858	(13.462.103.858)
			616.334.185.000	664.773.594.952	(48.439.409.952)
			620.957.605.000	669.510.344.952	(48.552.739.952)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
BSR	3.484.800	21.453	74.760.730.000	78.294.477.898	(3.533.747.898)
QTP	406.900	14.819	6.029.820.000	6.349.299.374	(319.479.374)
			80.790.550.000	84.643.777.272	(3.853.227.272)
Cổ phiếu niêm yết					
PVS	2.713.000	40.478	109.817.360.000	114.000.263.603	(4.182.903.603)
HPG	4.175.600	27.785	116.017.270.000	118.704.342.105	(2.687.072.105)
SSI	2.000.000	34.795	69.589.870.000	71.888.624.668	(2.298.754.668)
GMD	375.000	75.686	28.382.400.000	30.304.949.075	(1.922.549.075)
MBB	2.100.000	22.892	48.072.730.000	49.408.546.080	(1.335.816.080)
GAS	745.500	77.217	57.565.200.000	58.817.508.153	(1.252.308.153)
PVT	870.000	28.301	24.622.230.000	25.854.061.079	(1.231.831.079)
Cổ phiếu niêm yết khác	10.875.500	37.329	405.969.864.552	416.421.491.195	(10.451.626.643)
			860.036.924.552	885.399.785.958	(25.362.861.406)
			940.827.474.552	970.043.563.230	(29.216.088.678)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng/lý VND (3) = (2) - (1)	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND (4)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND (5) = (3) - (4)
Cổ phiếu niêm yết					
VHM	-	-	-	(1.066.356.531)	1.066.356.531
GMD	-	-	-	5.942.550	(5.942.550)
HPG	-	-	-	(7.460.025)	7.460.025
FPT	-	-	-	47.200.000	(47.200.000)
Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	-	150.285.486	(150.285.486)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	13.350.547.840	12.383.546.560	(76.000.000)	12.459.546.560
CTCP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	-	(6.959.783.980)	6.959.783.980
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.060.636.506	(6.759.345.494)	10.550.999.200	(17.310.344.694)
Các cổ phiếu chưa niêm yết khác	687.533.374	694.461.620	6.928.246	7.113.424	(185.178)
	9.474.516.654	15.105.645.966	5.631.129.312	2.651.940.124	2.979.189.188
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL					42.014.876.742
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL					(39.035.687.554)
Chênh lệch thuần trong năm					2.979.189.188

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND (1)	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND (3) = (2) - (1)	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND (4)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND (5) = (3) - (4)
Cổ phiếu niêm yết					
VHM	24.266.356.531	23.200.000.000	(1.066.356.531)	-	(1.066.356.531)
GMD	13.034.057.450	13.040.000.000	5.942.550	-	5.942.550
HPG	5.337.460.025	5.330.000.000	(7.460.025)	-	(7.460.025)
FPT	3.002.800.000	3.050.000.000	47.200.000	-	47.200.000
Cổ phiếu niêm yết khác	8.043.514.514	8.193.800.000	150.285.486	(82.470.258)	232.755.744
Cổ phiếu chưa niêm yết					
CTCP Lộc hóa dầu Bình Sơn	4.240.000.000	4.164.000.000	(76.000.000)	-	(76.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	860.198.020	(6.959.783.980)	(6.811.615.900)	(148.168.080)
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	11.518.000.480	10.550.999.200	8.700.415.360	1.850.583.840
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	-	-	-	(108.256.500)	108.256.500
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	687.533.374	694.646.798	7.113.424	7.098.102	15.322
	67.398.705.174	70.050.645.298	2.651.940.124	1.705.170.804	946.769.320
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL					20.594.509.638
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL					(19.647.740.318)
Lợi nhuận trong năm					946.769.320

28. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2025 VND	2024 VND
Hoàn nhập dự phòng của các khoản cho vay (Thuyết minh 8(f))	(10.000.000.000)	(15.365.512.135)

29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	39.593.077.413	28.343.656.610
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	212.800.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.252.868.208	3.436.936.022
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.631.225.109	773.963.636
Chi phí hoạt động khác	39.607.425.597	26.195.884.882
- Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	57.649.154.209	45.541.440.679
- Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 9(e))	(18.041.728.612)	(19.345.555.797)
	84.084.596.327	58.963.241.150

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu lãi tiền gửi	250.542.340	162.143.425
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.254.541.387	1.010.198.778
	1.505.083.727	1.172.342.203

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	44.717.636.383	41.656.476.467
Chi phí vật tư văn phòng	3.731.981.644	4.484.270.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.118.229.605	7.655.237.417
Chi phí thuế, phí và lệ phí	151.483.595	541.094.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.222.435.432	20.403.561.904
Chi phí khác	23.148.451.808	24.343.379.386
	102.090.218.467	99.084.020.804

ANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	34.433.244.134	33.303.707.956
Dự phòng thiếu trong những năm trước	27.528.240	88.008.720
	34.460.772.374	33.391.716.676

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	176.347.411.875	168.543.782.608
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế năm nay	1.602.749.609	834.187.310
Chi phí chưa được khấu trừ thuế năm trước	(5.935.255)	(50.160)
Thu nhập không chịu thuế	(2.805.035.000)	(2.169.992.420)
Điều chỉnh khác	(2.979.189.188)	(946.769.320)
Tiền phạt chậm nộp thuế	6.218.629	257.381.760
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	172.166.220.670	166.518.539.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	34.433.244.134	33.303.707.956
Dự phòng thiếu trong năm trước	27.528.240	88.008.720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.460.772.374	33.391.716.676

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	141.886.639.501	135.152.065.932	135.152.065.932
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(13.529.183.333)	(13.529.183.333)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	128.357.456.168	121.622.882.599	135.152.065.932

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 đã được phê duyệt.

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại sau khi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 đã được phê duyệt.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Số cổ phiếu	2024 Số cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	2024 Số cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	215.391.262	215.391.262	215.391.262
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	12.920.514	12.920.514	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	228.311.776	228.311.776	215.391.262

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	562	533	627

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, và giá trị các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số dư tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	20.350.795.350	12.452.311.217
Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	120.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	250.513.725	312.328.800
Đầu tư trái phiếu	5.148.635.000	5.148.635.000
Lãi dự thu trái phiếu	81.154.029	61.042.220
	2025	2024
	VND	VND
Giao dịch		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Lãi trái phiếu	320.527.009	1.376.982.591
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	4.687.042.433	5.562.737.706
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.136.363.636	3.600.000.000
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.857.945.000	7.640.993.466
Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	(14.694.348.511)	(11.021.025.453)
Chi phí dịch vụ ngân hàng	(206.535.980)	(198.519.159)
Phí quản lý trái chủ	14.654.541.952	10.022.216.400
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí tư vấn tài chính	75.000.000	75.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		2025 VND	2024 VND
Thù lao, lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	1.838.891.861	1.949.926.189
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (từ ngày 22/4/2024)	1.321.100.702	682.787.743
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên (từ ngày 22/4/2024)	155.252.137	99.600.000
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Thành viên (từ ngày 22/4/2024)	155.252.137	99.600.000
Ông Mai Khắc Chinh	Thành viên (đến ngày 22/4/2024)	-	864.300.622
Ông Lê Quang Sự	Thành viên (đến ngày 22/4/2024)	-	90.093.970
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên (đến ngày 22/4/2024)	-	90.093.970
Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.758.975.040	1.875.646.432
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	1.131.009.295	1.288.834.975
Bà Nguyễn Thị Hồng Dương	Thành viên (từ ngày 22/4/2024)	83.252.137	49.800.000
Ông Đỗ Đức Tú	Thành viên (từ ngày 22/4/2024)	83.252.137	49.800.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên (đến ngày 22/4/2024)	-	67.893.970
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên (đến ngày 22/4/2024)	-	67.893.970
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.363.263.815	1.609.115.843
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.473.244.738	1.611.115.843
Ông Trần Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 5/5/2025 đến ngày 15/6/2025)	45.644.071	-

35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(Chữ ký và dấu)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 27 tháng 2 năm 2026.

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:


Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc




Lê Sơn Tùng
Tổng Giám đốc